

## LÍ THUYẾT “ẨN DỤ CHUỖI LỚN” VÀ ỨNG DỤNG TRONG PHÂN TÍCH NGÔN NGỮ

LÊ THỊ THU HOÀI\*

**Abstract:** This article provides an overview of the Great Chain Metaphor theory proposed by Lakoff and Turner, while elucidating the mechanism by which this model accounts for conceptual metaphor phenomena in language. Unlike traditional mapping-based metaphor theories that primarily focus on the relationship between two isolated conceptual domains, the Great Chain Metaphor aims to analyze metaphor within a hierarchical system that encompassing nature, biology, and the psychological–social characteristics of human beings. Building on this framework, the study preliminarily explores potential applications of the model in the analysis of various discourse types, such as proverbs, political discourse, and media discourse, as well as in translation and natural language processing (NLP). The analyses demonstrate that the Great Chain Metaphor theory not only enables more accurate identification of implicit conceptual mappings in language, but also supports effective strategies for interpretation, translation, and the construction of expressive linguistic expressions. With its systematic structure and high integrative capacity, this model shows promise as a valuable analytical tool for contemporary applied linguistic research, particularly in the contexts of cross-cultural communication and the development of artificial intelligence.

**Keywords:** *Great Chain Metaphor, conceptual metaphor theory, Great Chain of Being, translation studies, artificial intelligence in language processing.*

### 1. Đặt vấn đề

Trong thế giới phức tạp của tư duy và giao tiếp, ẩn dụ không chỉ là một công cụ tu từ mà còn là nền tảng của nhận thức và kiến tạo ý nghĩa. Từ những hình thức so sánh đơn giản, ẩn dụ đã phát triển thành một phương tiện mạnh mẽ để hiểu và diễn giải thế giới. Vai trò quan trọng của ẩn dụ được thể hiện rõ nét trong mọi lĩnh vực của đời sống, từ văn học nghệ thuật đến kinh doanh, truyền thông, khoa học, chính trị, cho thấy khả năng định hình tư duy và ảnh hưởng đến cách chúng ta tương tác với thực tại.

Với sự ra đời của lý thuyết ẩn dụ tri nhận (conceptual metaphor theory) do George Lakoff và Mark Johnson (1980) khởi xướng, ẩn dụ đã được nhìn nhận dưới một góc độ hoàn toàn mới. Không còn bị giới hạn trong phạm vi của ngôn ngữ học, ẩn dụ tri nhận cho thấy ẩn dụ là một phần không thể thiếu của hệ thống khái niệm, chi phối cách chúng ta tư duy và hành động. Theo đó, ẩn dụ không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một cơ chế nhận thức cơ bản, giúp chúng ta hiểu những khái niệm trừu tượng thông qua những kinh nghiệm cụ thể.

Trong bối cảnh phân tích ngôn ngữ, việc nghiên cứu lý thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” (great chain metaphor) mang một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Lý thuyết này, với nguồn gốc từ triết học cổ điển và sự phát triển trong ngôn ngữ học hiện đại, cung cấp một khung phân tích hệ thống để hiểu cách các ẩn dụ liên kết với nhau, tạo thành một mạng lưới ý nghĩa phức tạp và đa chiều. Lý thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ là sự phát triển tiếp theo của lý thuyết ẩn dụ tri nhận, mà còn là một công cụ mạnh mẽ trong việc phân tích các mối quan hệ giữa các cấp độ khác nhau của thực tại. Sự phức tạp của mô hình này đòi hỏi một cách tiếp cận đa chiều trong việc giải thích các ẩn dụ, đặc biệt là những ẩn dụ phản ánh các quan niệm văn hoá, xã hội và triết học cổ đại về thế giới. Mô hình này giúp chúng ta nhận diện các cấu trúc tư duy nằm ẩn sau ngôn ngữ, từ đó khơi mở các hiểu biết mới về cách thức con người tổ chức và phân loại thực tại.

Bài viết này tập trung vào việc giới thiệu và làm rõ cơ sở lý thuyết của “ẩn dụ chuỗi lớn”. Chúng tôi sẽ đi sâu vào các khái niệm cốt lõi của lý thuyết, phân tích các yếu tố cấu thành chuỗi ẩn dụ và làm rõ cách chúng tương tác với nhau để tạo ra các tầng ý nghĩa khác nhau. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

sẽ chỉ ra vai trò và các khía cạnh ứng dụng của mô hình này trong phân tích ngôn ngữ. Thông qua việc phân tích các ví dụ cụ thể từ nhiều lĩnh vực khác nhau, chúng tôi sẽ minh họa cách “ẩn dụ chuỗi lớn” có thể được sử dụng để giải mã các thông điệp phức tạp, hiểu rõ hơn về các cấu trúc tư duy ẩn sau ngôn ngữ và khám phá những khía cạnh văn hoá và xã hội được phản ánh trong cách chúng ta sử dụng ẩn dụ.

Tóm lại, nghiên cứu không chỉ là một nỗ lực nhằm giới thiệu một lý thuyết ngôn ngữ học mà còn là một khám phá về bản chất của tư duy và giao tiếp của con người. Bằng cách đi sâu vào “ẩn dụ chuỗi lớn”, chúng tôi hi vọng sẽ cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, nhà văn, nhà phê bình và bất kì ai quan tâm đến việc hiểu rõ hơn về sức mạnh của ngôn ngữ trong việc định hình thế giới quan của chúng ta.

## 2. Lý thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn”

### 2.1. “Ẩn dụ chuỗi lớn” và những thành tố cơ bản

Lý thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” được Lakoff và Turner (1989) đề cập đến trong tác phẩm *Hơn cả lý trí sáng suốt - Cẩm nang về ẩn dụ thơ ca (More than cool reason - A field guide to poetic metaphor)*. Mặc dù đối tượng chính mà tác phẩm quan tâm là phân tích ẩn dụ trong thơ ca và tục ngữ nhưng một trong những góc nhìn tiếp cận đối tượng được hai tác giả đề cập đến chính là lý thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn”. Lý thuyết này được trình bày trong chương cuối của tác phẩm như một phương thức để lý giải tục ngữ. Chúng tôi cho rằng không chỉ giới hạn trong phạm vi tục ngữ, lý thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” có thể cung cấp nền tảng, tạo tiền đề cho những nghiên cứu ứng dụng ở những lĩnh vực rộng hơn như đối chiếu ngôn ngữ, dịch thuật và trí tuệ nhân tạo.

“Ẩn dụ chuỗi lớn” là một mô hình nhận thức và văn hoá có vai trò quan trọng trong cách con người tổ chức và hiểu thế giới. Mô hình này hoạt động theo nguyên tắc phân cấp, trong đó các thực thể và thuộc tính của chúng được sắp xếp theo một trật tự thang bậc, từ cấp độ thấp đến cấp độ cao. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo ý nghĩa, cung cấp một khuôn khổ giúp con người hiểu rõ hơn về bản chất của sự vật và mối quan hệ giữa các cấp độ tồn tại khác nhau. Chính vì thế, mô hình này không chỉ mang tính tri nhận mà còn phản ánh sâu sắc các cấu trúc văn hoá, xã hội, từ đó ảnh hưởng đến tư duy và hành vi của con người. Nó định hình cách chúng ta nhìn nhận con người, động vật, thực vật và vật vô tri, đồng thời xác lập các quy ước về ứng xử, đánh giá và giao tiếp trong đời sống thường nhật.

“Ẩn dụ chuỗi lớn” được hình thành dựa trên bốn thành tố cốt lõi, mỗi thành tố góp phần xây dựng và vận hành hệ thống ẩn dụ này:

1. Ẩn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ (GENERIC IS SPECIFIC metaphor): Đây là nguyên tắc giúp con người hiểu những khái niệm trừu tượng, phổ quát thông qua các ví dụ cụ thể hơn. Nhờ đó, các đặc điểm mang tính tổng quát của một nhóm sự vật có thể được sử dụng ở những bậc khác nhau trong những tình huống khác nhau.

2. Chuỗi tồn tại vĩ đại (the great chain of being): Đây là hệ thống phân cấp các dạng tồn tại trong vũ trụ, từ vật vô tri đến con người. Chuỗi này phản ánh cách con người gán cấp bậc cho các thực thể dựa trên nhận thức văn hoá và triết học.

3. Bản chất của sự vật (the nature of things): Khái niệm này đề cập đến những thuộc tính vốn có của sự vật, giúp chúng ta lý giải tại sao một thực thể có thể hành xử theo một cách nhất định và làm nền tảng cho việc suy diễn, gán nghĩa thông qua ẩn dụ.

4. Phương châm về lượng của nguyên tắc cộng tác (the maxim of quantity): Yếu tố này thuộc lĩnh vực ngữ dụng học, đóng vai trò trong việc kiểm soát thông tin được truyền tải trong giao tiếp. Nó đảm bảo rằng ẩn dụ được sử dụng một cách hiệu quả, không thừa thãi nhưng vẫn đủ thông tin để người nghe có thể suy luận và hiểu được ý nghĩa tiềm ẩn.

Sự kết hợp của bốn thành tố này làm cho “ẩn dụ chuỗi lớn” trở thành một mô hình có tính hệ thống và nhất quán, không chỉ giải thích cách con người tư duy về thế giới mà còn tạo nền tảng cho các ẩn dụ cụ thể trong ngôn ngữ. Trong những phần tiếp theo, chúng tôi sẽ đi sâu vào phân tích từng thành tố để làm rõ vai trò và cách thức hoạt động của chúng trong mô hình Ẩn dụ Chuỗi lớn.

a. *Ăn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ (GENERIC IS SPECIFIC Metaphor)*

Ăn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ là một trong những thành tố cốt lõi của “**ăn dụ chuỗi lớn**”. Đây là một nguyên tắc nhận thức quan trọng, giúp con người hiểu các khái niệm trừu tượng thông qua những kinh nghiệm cụ thể. Theo Lakoff & Turner (1989), ăn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ phản ánh một khuynh hướng phổ quát trong tư duy của con người: sử dụng các trường hợp đơn lẻ để diễn đạt những tổng quát rộng lớn hơn.

Ví dụ, câu tục ngữ “**Ăn quả nhớ kẻ trồng cây**” không chỉ đề cập đến một hành động cụ thể của việc ăn một loại quả cần nhớ đến công sức của người trồng nó, mà còn chuyển tải một thông điệp tổng quát hơn về lòng biết ơn đối với những người đã tạo ra thành quả cho thế hệ sau. Ở đây, các hành động cụ thể “**ăn quả**”, “**nhớ ơn người trồng cây**” được sử dụng để biểu đạt một nguyên tắc chung về đạo lí.

Ăn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ hoạt động theo cơ chế ánh xạ giữa hai miền khái niệm:

- Miền nguồn (source domain): Một tình huống cụ thể, có thể quan sát hoặc trải nghiệm trực tiếp.
- Miền đích (target domain): Một nguyên tắc khái quát hơn, trừu tượng hơn.

Quá trình ánh xạ này cho phép con người nhận diện những mô hình chung trong các trải nghiệm riêng lẻ, từ đó khái quát hoá thành những nhận thức mang tính quy luật. Điều này đặc biệt quan trọng trong giao tiếp và diễn ngôn, khi một cá nhân hoặc cộng đồng cần truyền tải những giá trị và tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Tóm lại, ăn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ đóng vai trò như một cơ chế nhận thức nền tảng, giúp con người kết nối giữa kinh nghiệm cá nhân và nhận thức tổng quát. Đây là thành tố quan trọng trong “**ăn dụ chuỗi lớn**”, làm nền tảng cho quá trình xây dựng và hiểu biết về các mô hình tri nhận trong ngôn ngữ và tư duy.

b. *Chuỗi tồn tại vĩ đại (the great chain of being)*

Chuỗi tồn tại vĩ đại là một mô hình văn hoá lâu đời, phản ánh cách con người tổ chức và hiểu về sự tồn tại của vạn vật theo một thang bậc có trật tự. Theo mô hình này, các thực thể trong thế giới được sắp xếp theo một trật tự dọc, từ thấp đến cao, trong đó tính cao thấp được quy định bởi các đặc tính đặc trưng của mỗi dạng tồn tại. Dạng tồn tại bậc cao hơn sẽ kế thừa đặc điểm của bậc dưới và có thêm những thuộc tính mới phức tạp hơn. Chính những thuộc tính mới này quy định sự tồn tại của từng dạng. Cấu trúc của Chuỗi tồn tại vĩ đại bao gồm các cấp độ sau:

- Vật vô tri (Inanimate Objects) → có thuộc tính vật lí
- Thực vật (Plants) → có chức năng sinh học
- Động vật (Animals) → có hành vi bản năng
- Con người (Humans) → có tư duy, lí trí

Dựa trên hệ thống này, Lakoff và Turner (1989) đã phát triển hai phiên bản Chuỗi tồn tại lớn:

- *Chuỗi lớn cơ bản (basic great chain)*: Nhấn mạnh mối quan hệ giữa con người và các thực thể cấp thấp hơn như động vật, thực vật và vật thể vô tri. Nó cực kì phổ biến và “... *phần lớn là vô thức và rất cơ bản đối với suy nghĩ của chúng ta đến nỗi chúng ta hầu như không nhận thấy nó*” [10, tr.167].

- *Chuỗi lớn mở rộng (extended great chain)*: Mở rộng phạm vi của mô hình, bao gồm các cấu trúc xã hội, trật tự vũ trụ và thậm chí cả các thực thể thần thánh. Mô hình này thiết lập các mối quan hệ phân cấp không chỉ trong tự nhiên mà còn trong xã hội và tôn giáo, ảnh hưởng đến cách con người hiểu về quyền lực, đạo đức và vị trí của mình trong thế giới.

c. *Bản chất của sự vật (the nature of things)*

Bản chất của sự vật là một mô hình tư duy phổ biến, theo đó mọi vật thể đều có một bản chất nhất định và bản chất này quyết định cách chúng hoạt động hoặc hành xử. Một niềm tin phổ biến trong tư duy con người là thuộc tính của một vật thể sẽ quy định hành vi của nó. Nguyên tắc chung là một vật thể có những đặc điểm gì thì nó sẽ hành xử theo cách tương ứng với những đặc điểm đó.

Cần phải nói thêm là có những thuộc tính mang tính cố định, thiết yếu nhưng cũng có những thuộc tính chỉ tạm thời, ngẫu nhiên. Thuộc tính cố định là những đặc điểm vốn có, không thay đổi theo thời gian và dẫn đến những hành vi lặp lại, ổn định. Ngược lại, thuộc tính tạm thời là những trạng thái có thể thay đổi theo hoàn cảnh, nó dẫn đến những hành vi mang tính ngẫu nhiên.

Hệ thống tư duy này vận hành một cách vô thức trong nhận thức của con người, giúp chúng ta dự đoán và lí giải hành vi của sự vật xung quanh. Bằng cách hiểu được mối quan hệ giữa thuộc tính và hành vi, chúng ta có thể xây dựng nên những ẩn dụ nhận thức phù hợp với cách thế giới vận hành trong suy nghĩ của mình.

*d. Phương châm về lượng của nguyên tắc cộng tác (The Maxim of Quantity)*

Phương châm về lượng là một trong bốn phương châm hội thoại do Paul Grice (1975) đề xuất trong Nguyên tắc Cộng tác (Cooperative Principle). Phương châm này quy định rằng người nói cần cung cấp thông tin đầy đủ mà không thừa, không thiếu trong quá trình giao tiếp.

Phương châm này giúp đảm bảo sự hiệu quả trong trao đổi thông tin, tránh tình trạng hiểu sai hoặc gây nhiễu loạn trong giao tiếp. Trong “ẩn dụ chuỗi lớn”, phương châm về lượng đảm bảo rằng chỉ những thuộc tính nổi bật nhất ở mỗi cấp độ được nhấn mạnh, giúp duy trì sự rõ ràng, nhất quán trong quá trình nhận thức và tư duy ẩn dụ.

**2.2. Cơ chế hoạt động của “ẩn dụ chuỗi lớn”**

“Ẩn dụ chuỗi lớn” không đơn thuần là một phép ẩn dụ đơn lẻ, mà là một phức hợp khái niệm bao gồm bốn thành tố: Chuỗi lớn, lí thuyết thường thức về bản chất của sự vật, ẩn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ và phương châm về lượng. Điều đặc biệt của mô hình này không nằm ở từng yếu tố riêng lẻ mà ở cách chúng kết hợp với nhau để hình thành một hệ thống tri nhận ẩn dụ mạnh mẽ và có trật tự. “Ẩn dụ Chuỗi lớn là một nhóm nhạc, giống như một tứ tấu đàn dây, trong đó có bốn thành viên có bản sắc riêng biệt, nhưng họ thường chơi cùng nhau đến mức bản sắc của họ như một nhóm nổi bật hơn bản sắc của họ như những cá nhân” [10, tr.172].

Trước tiên, “chuỗi lớn” là nền tảng của mô hình này, cung cấp một hệ thống phân cấp theo đó con người tổ chức tri thức về thế giới. Mỗi cấp độ trong “chuỗi lớn” (con người, động vật, thực vật, vật thể phức tạp, vật thể vật lí) được xác định bởi các thuộc tính và hành vi đặc trưng của nó. Đây là bước đầu tiên trong quá trình tri nhận ẩn dụ: khi tiếp nhận một phát ngôn, người nghe sẽ tự động đặt nó vào một cấp độ thích hợp trong “chuỗi lớn”.

Tiếp theo, lí thuyết thường thức về bản chất của sự vật giúp củng cố mối quan hệ giữa các thuộc tính và hành vi trong “chuỗi lớn”. Theo đó, hành vi của một thực thể là hệ quả của các thuộc tính đặc trưng của nó. Nhờ lí thuyết này, khi một thực thể ở một cấp độ nào đó trong “chuỗi lớn” được nhắc đến, người nghe sẽ ngầm hiểu rằng các đặc tính và hành vi đặc trưng của thực thể này có liên quan đến ngữ cảnh đang được đề cập. Lakoff và Turner nhận xét: “Khi hệ thống phân cấp của Chuỗi lớn cơ bản được kết hợp với kiến thức thông thường về bản chất sự vật, chúng ta sẽ có một lí thuyết dân gian phân cấp, phức tạp hơn về các dạng tồn tại và cách chúng ứng xử” [10, tr.171]. Có thể hình dung về sự kết hợp đó cụ thể như sau:

- *CON NGƯỜI*: Các thuộc tính bậc cao hơn dẫn đến hành vi bậc cao hơn.
- *ĐỘNG VẬT*: Các thuộc tính bản năng dẫn đến hành vi bản năng.
- *THỰC VẬT*: Các thuộc tính sinh học dẫn đến hành vi sinh học
- *CÁC ĐỐI TƯỢNG PHỨC HỢP (Complex Objects)*: Các thuộc tính cấu trúc dẫn đến hành vi chức năng.
- *CÁC SỰ VẬT VẬT LÍ TỰ NHIÊN (Natural Physical Things)*: Các thuộc tính vật lí tự nhiên dẫn đến hành vi vật lí tự nhiên. [10, tr.171]

Yếu tố tiếp theo, ẩn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ, là thành tố cốt lõi làm cho hệ thống này có tính ẩn dụ. Nó cho phép con người khái quát hoá và ánh xạ các đặc tính phổ quát từ một cấp độ sang một cấp độ khác trong “chuỗi lớn”. Chẳng hạn, các đặc tính sinh học của thực vật có thể được sử dụng để nói về các khía cạnh của đời sống con người (ví dụ: “Một cuộc đời héo úa”), hoặc các đặc tính bản năng của động vật có thể được dùng để mô tả hành vi con người (ví dụ: “Anh ta có trái tim thỏ đế”). Chính nhờ ẩn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ mà con người có thể nhận diện được những điểm tương đồng giữa các cấp độ khác nhau trong “chuỗi lớn” và tạo ra các phép ẩn dụ có tính hệ thống.

Cuối cùng, phương châm về lượng đóng vai trò điều tiết, hạn chế việc sử dụng thông tin dư thừa và giúp xác định đâu là thuộc tính quan trọng nhất trong một tình huống cụ thể. Khi người nói nhắc

đến một thực thể ở một cấp độ nào đó trong “chuỗi lớn”, người nghe sẽ giả định rằng những đặc điểm nổi bật nhất ở cấp độ đó là điều mà người nói muốn nhấn mạnh. Điều này ngăn chặn sự quá tải thông tin và giúp việc diễn giải ẩn dụ trở nên hiệu quả hơn.

Khi bốn thành tố này hoạt động cùng nhau, chúng tạo ra một cơ chế tri nhận ẩn dụ có tính hệ thống và chặt chẽ. Người nghe không chỉ dựa vào sự tương đồng bề mặt giữa các thực thể trong “chuỗi lớn”, mà còn sử dụng các quy tắc tri nhận để chọn lọc và ánh xạ thông tin một cách có ý thức. Nhờ đó, những thành ngữ, tục ngữ không chỉ đơn thuần là các hình ảnh ẩn dụ mà còn mang tính hệ thống, có thể được áp dụng vào nhiều ngữ cảnh khác nhau nhưng vẫn duy trì được cấu trúc nhận thức chung.

Chúng ta cùng phân tích cơ chế hoạt động của “ẩn dụ chuỗi lớn” trong câu tục ngữ: *Không có lửa làm sao có khói*. Câu tục ngữ mô tả một hiện tượng vật lý trong miền nguồn: *lửa* và *khói* – hai sự kiện có quan hệ nhân quả. Tuy miền đích không được đề cập trực tiếp, nhưng dựa vào tri thức chung, dựa vào ngữ cảnh giao tiếp chúng ta hiểu rằng nó ám chỉ các sự việc thuộc đời sống con người.

Ở cấp độ cụ thể, hình ảnh *lửa – khói* gợi ra sơ đồ về quan hệ nguyên nhân – kết quả: *lửa* xuất hiện trước, tạo ra *khói*. Áp dụng “ẩn dụ chuỗi lớn”, ta có:

- + Chuỗi lớn liên kết *lửa - khói* (bậc vật thể tự nhiên) với bậc con người
- + Bản chất sự vật cung cấp mối quan hệ giữa thuộc tính và hành vi ở từng bậc
- + Nguyên tắc về lượng chọn ra các thuộc tính quan trọng nhất (quan hệ nguyên nhân – kết quả)
- + Ẩn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ ánh xạ sơ đồ từ miền nguồn lên miền đích.

Cụ thể, trong phạm vi sự kiện tự nhiên:

- Một sự kiện (*lửa*) tất yếu dẫn đến sự kiện tiếp theo (*khói*).
- Nếu phát hiện dấu hiệu sự kiện thứ hai, có thể suy ra sự tồn tại của sự kiện thứ nhất.

Khi ánh xạ sang bậc đời sống con người, mô hình này diễn giải như sau:

- Trong chuỗi hành vi con người, một sự kiện A là nguyên nhân tất yếu của sự kiện B.
- Nếu thấy dấu hiệu B (lời đồn, dư luận), có thể suy đoán A (sự kiện thật) đã tồn tại.

Như vậy, câu tục ngữ *Không có lửa làm sao có khói* thể hiện một Ẩn dụ chuỗi lớn, trong đó:

- Miền nguồn (hiện tượng tự nhiên) được ánh xạ sang miền mục tiêu (hiện tượng xã hội).
- Mối quan hệ nhân quả tự nhiên (*lửa* tạo ra *khói*) được sử dụng để lí giải mối quan hệ nhân quả trong xã hội (một sự kiện thực tế tạo ra dư luận, tin đồn...).
- Ẩn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ giúp chúng ta áp dụng mô hình này vào nhiều tình huống khác nhau, không chỉ giới hạn trong việc giải thích tin đồn mà còn mở rộng ra các hiện tượng xã hội khác.

Cơ chế hoạt động của “ẩn dụ chuỗi lớn” có thể được hình dung như một quá trình tuần tự, mỗi thành tố đóng góp những khía cạnh khác nhau: “Điều làm cho nó mang tính ẩn dụ là ẩn dụ CÁI CHUNG LÀ CÁI CỤ THỂ. Bản chất sự vật + Chuỗi lớn mang lại cho nó tính chất của một lí thuyết thường thức. Và Nguyên tắc về lượng xây dựng vào đó một nguyên tắc ngữ dụng của giao tiếp” [10, tr.172]. Có thể thấy, “ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ là một ẩn dụ, nó là một phức hợp khái niệm giúp con người tạo ra các mô hình tri nhận có tính hệ thống, góp phần hình thành cách chúng ta lí giải thế giới.

### 2.3. “Ẩn dụ chuỗi lớn” dựa trên chuỗi lớn mở rộng

“Ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ vận hành trong phạm vi các bậc tồn tại cơ bản như vật chất, thực vật, động vật và con người mà còn được mở rộng lên các bậc cao hơn trong hệ thống thế giới quan văn hoá, đó là xã hội và vũ trụ/thần thánh. Sự mở rộng này tạo nên một chuỗi lớn mở rộng (Extended Great Chain), nơi các bậc cao hơn như xã hội, quốc gia, thần linh, vũ trụ... được hiểu hoặc kiến tạo thông qua các đặc điểm thuộc về các bậc thấp hơn như con người, động vật hoặc sự vật.

Trong chiều ánh xạ từ dưới lên, các hình thái tồn tại trừu tượng như xã hội và vũ trụ được nhân cách hoá hoặc vật thể hoá theo những đặc điểm cụ thể hơn của thế giới con người hoặc tự nhiên. Ví dụ, trong những cách nói như *một xã hội công bằng, quốc gia yêu chuộng hoà bình, hay nền kinh tế đang đi đúng hướng*, các khái niệm trừu tượng được hiểu thông qua các đặc tính thuộc về con người (biết yêu, biết hành xử công bằng, có mục đích...). Đây là cơ chế ánh xạ phổ biến trong “ẩn dụ chuỗi lớn”, giúp con người dễ hình dung và gán nghĩa cho những khái niệm trừu tượng hoặc siêu nghiệm.

Tuy nhiên, trong thực tế ngôn ngữ và văn hoá, cũng tồn tại những ẩn dụ theo chiều ngược lại - từ trên xuống, tức là từ các bậc cao hơn (thần thánh, tôn giáo) xuống các bậc thấp hơn (chủ yếu là con người). Trong những cách nói như *ông ấy đúng là Phật sống, chị ấy như tiên giáng trần, hay xấu như ma*, con người đã được hiểu bằng cách gán cho các đặc tính của những hình thái tồn tại siêu phàm. Những ẩn dụ này thường mang chức năng tôn vinh, đề cao hoặc ngược lại là hạ thấp và gán giá trị tiêu cực. Cơ chế ánh xạ từ trên xuống như vậy cho thấy sự linh hoạt và đa chiều trong cách vận hành của “ẩn dụ chuỗi lớn” khi được mở rộng.

Có thể nói, chính sự tương tác hai chiều giữa các bậc trong chuỗi lớn mở rộng đã tạo nên khả năng diễn đạt phong phú cho các ẩn dụ trong ngôn ngữ và văn hoá. Qua đó, những khái niệm khó nắm bắt như “xã hội”, “quốc gia”, “số phận”, “thần linh”... được hình dung, hiểu và thể hiện một cách sinh động, thuyết phục trong đời sống ngôn ngữ hàng ngày.

#### 2.4. Nguyên tắc chi phối quá trình ẩn dụ giữa các bậc trong chuỗi lớn

Trong phần *Can Anything Be Anything?* [10, tr.199], Lakoff và Turner đặt ra một câu hỏi then chốt: Liệu có thể xây dựng ẩn dụ giữa bất kỳ hai ý niệm nào hay không? Câu trả lời của họ là KHÔNG. Dù con người có khả năng tưởng tượng phong phú, việc tạo ra ẩn dụ không hoàn toàn tùy tiện. Tức là, ẩn dụ tuy linh hoạt nhưng không vô hạn - nó bị giới hạn bởi các yếu tố nhận thức và văn hoá cụ thể.

Lakoff và Turner không đưa ra hay gọi tên những nguyên tắc chi phối quá trình ánh xạ ẩn dụ theo dạng liệt kê hệ thống, nhưng thông qua phân tích các ví dụ cụ thể, đặc biệt là trong mối liên hệ với “ẩn dụ chuỗi lớn”, họ đã làm rõ ba yếu tố chính có vai trò như những nguyên tắc giới hạn ánh xạ ẩn dụ giữa các bậc.

Thứ nhất, ánh xạ phải giữ nguyên cấu trúc sự kiện. Tức là, nếu ẩn dụ hoá một sự kiện này bằng một sự kiện khác, thì quan hệ nhân quả, vai trò hành động và tiến trình nội tại của sự kiện phải tương thích với nhau. Ví dụ, nếu “thầy thuốc” được hiểu như “mẹ hiền”, thì phép ẩn dụ chỉ có ý nghĩa khi thầy thuốc được ánh xạ như chủ thể chăm sóc, yêu thương bảo vệ ta (giống như người mẹ), chứ không thể ánh xạ mẹ hiền sang “hình dáng cao thấp béo gầy” hay “chuyên ngành y khoa”, vì những yếu tố này không tương ứng về mặt cấu trúc như sự kiện gốc.

Thứ hai, ánh xạ phải tôn trọng hệ thống phân cấp thuộc tính. Các bậc trong “chuỗi lớn” tương ứng với các cấp độ khái quát khác nhau - vật chất, thực vật, động vật, con người, xã hội, vũ trụ - và mỗi cấp độ có những thuộc tính điển hình. Trong quá trình ẩn dụ, ánh xạ phải chọn những thuộc tính có tính đại diện cao nhất cho cấp độ tương ứng. Ví dụ, khi gọi một người là “chó” hay “rắn”, ta không tập trung vào màu lông hay hình dạng, mà chủ yếu nhắm đến hành vi bản năng (trung thành, phản bội, lươn lẹo...), vì đó là những đặc điểm mang tính khái quát nhất của loài vật trong hệ thống chuỗi lớn.

Thứ ba, ánh xạ phải dựa trên kiến thức văn hoá và kinh nghiệm chung. Một ánh xạ chỉ có thể diễn giải được nếu nó nằm trong phạm vi hiểu biết chung của cộng đồng. Ví dụ, trong tiếng Việt, câu tục ngữ *Bụt chùa nhà không thiêng* thể hiện một sự coi thường, không tin nhiệm những người gần gũi bên mình. Ở đây, hình ảnh Bụt, chùa hay khái niệm về sự “linh thiêng” là những yếu tố văn hoá quen thuộc, mối quan hệ nhân quả giữa chúng được hiểu nhờ kinh nghiệm văn hoá chung của người Việt. Nếu không có tri thức nền đó, ánh xạ sẽ trở nên vô nghĩa.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng: ẩn dụ giữa các bậc trong “chuỗi lớn” luôn là sự kết hợp giữa tự do và cấu trúc. Người dùng ngôn ngữ có thể sáng tạo ra những liên kết mới, nhưng luôn trong khuôn khổ của những ràng buộc nhận thức nhất định. Như Lakoff và Turner [10] nhấn mạnh, ẩn dụ không phải chỉ là biểu hiện ngôn ngữ, mà là sự phản ánh của những mô hình tư duy nền tảng, giúp con người kiến tạo và hiểu thế giới. Chính sự căng kéo giữa tưởng tượng và giới hạn này là điều làm cho ẩn dụ trở thành một công cụ tư duy mạnh mẽ nhưng không hề tùy tiện.

### 3. Ứng dụng của “ẩn dụ chuỗi lớn” trong phân tích ngôn ngữ

#### 3.1. Ứng dụng “ẩn dụ chuỗi lớn” trong phân tích thành ngữ, tục ngữ

Trong *More than Cool Reason*, Lakoff và Turner (1989) đã chứng minh rằng “ẩn dụ chuỗi lớn” là một công cụ thiết yếu để giải thích cơ chế tạo nghĩa trong tục ngữ. Bằng cách vận hành qua các cấp bậc trong chuỗi - từ vật chất, thực vật, động vật, con người đến xã hội và vũ trụ - mô hình này cung cấp một khung khái niệm để hiểu việc ánh xạ các thuộc tính và hành vi từ miền nguồn (thường là các

thực thể hoặc sinh vật cụ thể) sang miền mục tiêu là con người hoặc xã hội loài người.

Tục ngữ là một thể loại ngôn ngữ đặc biệt trong đó ý nghĩa không chỉ được biểu đạt trực tiếp qua cấu trúc từ ngữ mà còn được gọi mở thông qua hệ thống ẩn dụ văn hoá. Nhiều tục ngữ Việt Nam sử dụng hình ảnh động vật, thực vật hay các hiện tượng tự nhiên như những phương tiện biểu đạt gián tiếp các nhận định, phán xét hoặc lời khuyên đạo lí. “Ẩn dụ chuỗi lớn” đóng vai trò then chốt trong việc hình thành các kết nối ý niệm giữa hình ảnh được biểu đạt và nội dung được ngụ ý.

Chẳng hạn, trong tục ngữ *Chó cạy gài nhà, gà cạy gài chuồng*, người nói không chỉ mô tả hành vi của loài vật, mà còn mượn đặc trưng hành vi này để ẩn dụ về tâm lí và hành xử của con người trong quan hệ xã hội - cụ thể là sự ý lại vào thể lực quen thuộc, sự mạnh mẽ giả tạo khi ở trong vùng an toàn. “Ẩn dụ chuỗi lớn” ở đây khởi đầu từ tầng động vật, chuyển sang tầng con người và ánh xạ những thuộc tính hành vi bản năng (bảo vệ lãnh thổ, thích nghi môi trường) thành đặc tính tâm lí (ý thế, dựa dẫm).

Bằng cách vận hành các ánh xạ như vậy, “ẩn dụ chuỗi lớn” cho phép ta hiểu rõ hơn cơ chế biểu đạt gián tiếp trong tục ngữ, đồng thời lí giải được vì sao một hình ảnh đơn giản như “gà”, “cây” hay “chuồng” lại có thể truyền tải những thông điệp phức tạp về tính cách, đạo lí hay hành vi xã hội. Có thể nói, đây là một công cụ mạnh mẽ giúp phục dựng các tầng nghĩa văn hoá tiềm ẩn trong thành ngữ tục ngữ - một dạng diễn ngôn giàu tính biểu tượng và hàm ẩn tri thức cộng đồng.

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu áp dụng lí thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” để phân tích thành ngữ và tục ngữ trong các ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn như, *Một cuộc điều tra so sánh xuyên văn hoá về tục ngữ mèo trong tiếng Anh và tiếng Mã Lai: Theo quan điểm của lí thuyết GCM (A comparative cross-cultural investigation of feline proverbs in English and Malay languages: from the perspective of GCM theory)* của Khairul Adilah et al. (2022); *Ẩn dụ về thực phẩm trong tục ngữ Ả Rập Tunisia (Food metaphors in Tunisian Arabic Proverbs)* của Dakhlaoui Faycel (2012); hay *Bản đồ ẩn dụ và ý nghĩa văn hoá trong các thành ngữ liên quan đến cái chết của Trung Quốc (Metaphorical mapping and cultural significance in Chinese death-related idiomatic expressions)* của Chen, Yi-Zhong & Liu, Te-Hsin (2024)... Qua đó cho thấy, “ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ là một công cụ phân tích hữu hiệu mà còn là chìa khoá để phục dựng mạng lưới tri thức văn hoá dân gian ẩn giấu trong thành ngữ, tục ngữ. Từ đó có thể gợi mở những hướng nghiên cứu tiềm năng như: Khảo sát hệ thống các chuỗi ẩn dụ mang tính đặc thù văn hoá trong tục ngữ các vùng miền khác nhau; Hay xây dựng cơ sở dữ liệu về các chuỗi ánh xạ phổ biến trong tục ngữ, phục vụ cho việc ứng dụng trong giảng dạy ngôn ngữ và phát triển công cụ học máy. Cả hai hướng nghiên cứu này đều rất hữu ích ở cả góc độ lí thuyết và thực tiễn.

### 3.2. Ứng dụng “ẩn dụ chuỗi lớn” trong phân tích ẩn dụ diễn ngôn

“Ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ giúp giải thích các hiện tượng ngôn ngữ mang tính cố định như thành ngữ, tục ngữ mà còn là công cụ hữu hiệu để phân tích ẩn dụ trong diễn ngôn thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Bằng cách truy nguyên các tầng bậc tri nhận được ánh xạ, lí thuyết này cho phép chúng ta nhận diện cấu trúc ẩn dụ nền tảng chi phối cách con người biểu đạt, diễn giải và phản ứng với các hiện tượng trong đời sống. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu minh hoạ cho khả năng ứng dụng của lí thuyết này trong phân tích nhiều thể loại diễn ngôn khác nhau.

Trong diễn ngôn quảng cáo, ẩn dụ *Biti's nâng niu bàn chân Việt* không đơn thuần là một cách nói sáng tạo mà còn hàm chứa một chuỗi ánh xạ phức tạp. Tầng đích ở đây là con người Việt Nam, đại diện cho bản sắc dân tộc. Tầng nguồn bắt đầu từ “bàn chân” - bộ phận cơ thể và lan toả đến hình ảnh “nâng niu” - một hành vi mang tính chăm sóc, dịu dàng, thường chỉ xuất hiện trong quan hệ giữa người với người. Như vậy, từ một sản phẩm tiêu dùng cụ thể, “ẩn dụ chuỗi lớn” dẫn dắt người tiếp nhận tới trải nghiệm về sự gắn bó tình cảm, trách nhiệm, sự đồng hành mang tính biểu tượng giữa thương hiệu và cộng đồng.

Trong các diễn ngôn chính trị - xã hội, “ẩn dụ chuỗi lớn” cũng được vận dụng một cách phổ biến. Cụm từ *các con rồng châu Á* là một điển hình. Tầng đích là các quốc gia năng động thuộc khu vực Đông Á, tầng nguồn là hình ảnh “rồng” - một sinh vật thần thoại mang hàm ý quyền lực, tăng trưởng nhanh và phi thường. Hình ảnh ẩn dụ này không chỉ định hình cách nhìn về sự phát triển kinh tế mà còn gợi lên niềm tự hào, sự tôn kính và cảm hứng hành động.

Trên thực tế, mô hình chuỗi lớn đã được sử dụng để phân tích các chiến lược ẩn dụ trong diễn ngôn chính trị, truyền thông hay văn học. Ví dụ, *Những phép ẩn dụ giết người: Sự phi nhân tính hoá người Palestine bởi các quan chức và người ủng hộ Israel* (*Metaphors they kill by: dehumanization of Palestinians by Israeli officials and sympathizers*) của Maalej, Zouheir & Zibin, Aseel (2025) nói về quá trình chuyển nghĩa từ con người sang động vật như một chiến lược ngôn ngữ nhằm hạ thấp nhân phẩm của người Palestine. Hay *Ẩn dụ ý niệm “PHỤ NỮ LÀ ĐỘNG VẬT” trong văn học Việt Nam thế kỉ XX* (*Conceptual metaphor “WOMEN ARE ANIMALS” in 20th-century Vietnamese Literature*) của Phạm Thụy Giang (2023)... Điều đó cho thấy khả năng lí giải rộng mở của “ẩn dụ chuỗi lớn” đối với nhiều dạng diễn ngôn. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể tập trung vào việc hệ thống hoá các loại chuỗi ảnh xạ được sử dụng phổ biến trong từng thể loại diễn ngôn (như chính trị, quảng cáo, văn chương), từ đó góp phần vào việc xây dựng một “bản đồ ẩn dụ diễn ngôn” phản ánh cấu trúc tri nhận và diễn giải của từng lĩnh vực. Đồng thời, việc phân tích diễn ngôn theo hướng so sánh liên văn hoá (ví dụ giữa tiếng Việt với những ngôn ngữ khác) cũng sẽ là một hướng đi tiềm năng, giúp nhận diện sự tương đồng và dị biệt trong tổ chức kinh nghiệm của các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau.

### 3.3. Ứng dụng “ẩn dụ chuỗi lớn” trong dịch thuật và những vấn đề khác biệt văn hoá

Một trong những thách thức lớn trong dịch thuật là việc chuyển tải ẩn dụ từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích sao cho vẫn giữ được giá trị biểu nghĩa và sắc thái văn hoá. Lí thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” cho phép người dịch nhìn sâu vào cấu trúc nhận thức của một ẩn dụ, từ đó phân tích các tầng ảnh xạ và đưa ra phương án chuyển dịch phù hợp. Trong nhiều trường hợp, ẩn dụ trong ngôn ngữ nguồn không chỉ đơn thuần là sự so sánh hình ảnh, mà còn là sự chiếu sáng qua nhiều tầng nhận thức khác nhau, phản ánh cách con người của từng cộng đồng văn hoá tổ chức thế giới kinh nghiệm.

Chẳng hạn, thành ngữ tiếng Việt *An cây nào, rào cây nấy* có thể được hiểu như một “ẩn dụ chuỗi lớn” giữa tầng thực vật (cây) → hành vi ứng xử của con người. Đây là một biểu thức mang đậm sắc thái văn hoá nông nghiệp, trong đó hành vi *ấn* và *rào* không chỉ là thao tác vật lí mà còn chuyển tải một nguyên tắc đạo lí: biết ơn và trung thành với nơi nuôi dưỡng mình. Khi dịch sang tiếng Anh, việc giữ nguyên hình ảnh *cây* có thể gây khó hiểu nếu người đọc không chia sẻ cùng mô hình văn hoá. Trong trường hợp này, người dịch có thể lựa chọn hình thức chuyển dịch tương đương về nội dung như: *One should support and protect those who provide for them*, thay vì bám sát từng từ hình ảnh.

Một ví dụ khác là biểu thức *lạm phát phi mã*. Trong tiếng Việt, đây là một ẩn dụ chuỗi với tầng nguồn là động vật (ngựa) với đặc tính là sự chuyển động mất kiểm soát và tầng đích là hiện tượng kinh tế. Người nói không đơn thuần miêu tả mức tăng giá cao, mà còn nhấn mạnh tính chất vượt ngoài kiểm soát, nguy hiểm và khó cản trở của hiện tượng này. Tuy nhiên, khi dịch sang tiếng Anh, người bản ngữ thường dùng thuật ngữ trừu tượng *hiperinflation* để chỉ hiện tượng tương tự, hoàn toàn không gợi ra hình ảnh cụ thể như trong tiếng Việt. Việc dịch sát theo hình ảnh thành *inflation galloping like a horse* tuy truyền tải được tầng nguồn nhưng lại không phù hợp với quy ước diễn ngôn trong ngôn ngữ đích. Ví dụ này cho thấy, người dịch cần vận dụng hiểu biết về “ẩn dụ chuỗi lớn” để xác định đâu là tầng nghĩa cốt lõi cần giữ lại và đâu là yếu tố văn hoá cần chuyển hoá linh hoạt cho phù hợp với ngữ cảnh đích.

Từ những phân tích trên có thể thấy, việc dịch các ẩn dụ tri nhận nói chung và “ẩn dụ chuỗi lớn” nói riêng không thể chỉ dựa vào tương đương từ vựng bề mặt. Thay vào đó, người dịch cần tiếp cận ẩn dụ như một cấu trúc nhận thức đa tầng, có tính hệ thống và mang đậm dấu ấn văn hoá. Lí thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ giúp làm rõ cơ chế hình thành ẩn dụ trong ngôn ngữ nguồn, mà còn hỗ trợ trong việc lựa chọn các chiến lược dịch thuật phù hợp, bảo đảm thông điệp được chuyển tải một cách hiệu quả và tự nhiên trong ngôn ngữ đích.

Trong lĩnh vực này, cũng đã xuất hiện những nghiên cứu áp dụng lí thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” để nhận diện, xử lí sự khác biệt về ẩn dụ giữa các ngôn ngữ và nền văn hoá. Chẳng hạn như, *Một góc nhìn tri nhận - ngữ dụng về tục ngữ và ý nghĩa của nó đối với dịch thuật* (*A cognitive - pragmatic perspective on proverbs and its implications for translation*) của Maalej, Zouhair (2025); *Ẩn dụ pháp lí trong dịch thuật: Chuỗi tồn tại vĩ đại* (*Legal metaphors in translation: The great chain of being*) của Fabregat, Laura (2015)... Có thể thấy, lí thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ hỗ trợ người dịch trong việc nhận



diện và chuyển hoá ẩn dụ một cách chính xác, mà còn góp phần nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hoá. Một hướng nghiên cứu có thể nghĩ đến là có thể xây dựng hệ thống phân loại các chuỗi ẩn dụ mang tính văn hoá đặc thù theo từng ngôn ngữ, từng lĩnh vực không? Nếu được có thể đề xuất các chiến lược dịch thích ứng dựa trên bản đồ ánh xạ tri nhận. Bên cạnh đó, việc tích hợp các nguyên tắc của lí thuyết này vào chương trình đào tạo dịch thuật cũng là một bước đi quan trọng nhằm nâng cao tính chuyên sâu và hiệu quả thực hành trong lĩnh vực này.

### 3.4. Ứng dụng “ẩn dụ chuỗi lớn” trong xử lí ngôn ngữ tự nhiên và phát triển AI

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) và các ứng dụng xử lí ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing - NLP) đã đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc hiểu và xử lí các hiện tượng ẩn dụ trong ngôn ngữ. Các hệ thống máy tính, để có thể “hiểu” ngôn ngữ tự nhiên một cách hiệu quả, cần vượt qua những giới hạn của sự biểu đạt bề mặt và tiến đến phân tích sâu các cấu trúc ý nghĩa hàm ẩn - nơi mà ẩn dụ tri nhận đóng vai trò thiết yếu. Trong bối cảnh đó, lí thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” mở ra một phương hướng khả thi để mô hình hoá, xử lí các biểu thức ẩn dụ một cách hệ thống và hiệu quả hơn.

Thứ nhất, trong các bài toán phân tích cảm xúc (sentiment analysis), nhiều phát ngôn chứa ẩn dụ biểu hiện trạng thái cảm xúc một cách gián tiếp. Chẳng hạn, câu *Có ấy như một tảng băng* không đơn thuần mô tả đặc điểm vật lí, mà là một cách diễn đạt cảm xúc thông qua “ẩn dụ chuỗi lớn”: vật thể vật lí lạnh lẽo → trạng thái tâm lí thiếu gắn kết → đặc điểm con người. Nếu không nhận diện được chuỗi ánh xạ này, hệ thống NLP sẽ có nguy cơ diễn giải sai nghĩa đen, từ đó đưa ra phân tích cảm xúc sai lệch. Lí thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” giúp hệ thống phân loại các tầng ánh xạ, từ đó gắn nhãn chính xác hơn cho cảm xúc tiềm ẩn.

Thứ hai, trong dịch máy (machine translation), ẩn dụ luôn là một trong những thách thức lớn. Các hệ thống dịch nếu không nhận diện được cấu trúc ánh xạ ẩn dụ, dễ rơi vào tình trạng dịch từng từ theo nghĩa đen, dẫn đến kết quả thiếu tự nhiên hoặc thậm chí sai nghĩa. Ví dụ, câu *Quan hệ hai nước đang tan băng* chứa một chuỗi ánh xạ từ hiện tượng vật lí (băng tan) → trạng thái ngoại giao (bớt căng thẳng) → hành vi chính trị, nếu không được nhận diện như một ẩn dụ, hệ thống có thể dịch thành *The relationship is melting*, gây hiểu nhầm. Việc tích hợp lí thuyết “ẩn dụ chuỗi lớn” vào hệ thống dịch sẽ giúp tái cấu trúc nghĩa theo tầng nhận thức, từ đó đưa ra phương án dịch tương đương về nội dung và phù hợp với văn hoá đích.

Cuối cùng, trong lĩnh vực tạo sinh văn bản (text generation), việc xây dựng hệ thống sinh ngôn ngữ tự nhiên mang tính biểu cảm, linh hoạt, giàu hình ảnh đòi hỏi hệ thống phải có khả năng xử lí và tạo lập ẩn dụ một cách có kiểm soát. Mô hình “ẩn dụ chuỗi lớn” cung cấp một khung khái niệm rõ ràng để hệ thống có thể học và tái tạo các dạng ẩn dụ một cách tự nhiên. Thay vì chỉ dựa trên thống kê về từ vựng, hệ thống có thể xây dựng các kịch bản ẩn dụ theo chuỗi ánh xạ phổ biến - ví dụ: từ tầng động vật → hành vi → đặc điểm con người - để sản sinh câu văn có sức gợi và biểu cảm như: *Anh ta là một con cáo già - luôn toan tính và khôn ngoan*.

Như vậy, “ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ là công cụ phân tích trong nghiên cứu ngôn ngữ học, mà còn có tiềm năng ứng dụng cao trong lĩnh vực công nghệ ngôn ngữ. Một nghiên cứu theo hướng này đã được thực hiện bởi Jung, Ji-Youn et al.(2022) *Chuỗi tác nhân lớn: Vai trò của biểu hiện ẩn dụ tác nhân trong hội thoại Crowdsourcing (Great chain of agents: the role of metaphorical representation of agents in conversational Crowdsourcing)* cho thấy tiềm năng ứng dụng “ẩn dụ chuỗi lớn” trong các hệ thống tương tác người - máy.

Với vai trò là một mô hình nhận thức có tính hệ thống, “ẩn dụ chuỗi lớn” hứa hẹn mang lại đột phá trong việc cải thiện khả năng xử lí ẩn dụ của các hệ thống NLP hiện đại. Trong tương lai, một hướng nghiên cứu thiết thực là phát triển các kho ngữ liệu chú giải ẩn dụ theo chuỗi ánh xạ để huấn luyện mô hình ngôn ngữ, đồng thời thử nghiệm các thuật toán học sâu có khả năng nhận diện và tái tạo ẩn dụ dựa trên khung lí thuyết này. Điều đó sẽ mở ra tiềm năng xây dựng các hệ thống AI có khả năng giao tiếp gần gũi với tư duy con người hơn - một bước tiến quan trọng hướng tới trí tuệ nhân tạo mang tính nhân văn.

#### 4. Kết luận

“Ẩn dụ chuỗi lớn”, như Lakoff và Turner đề xuất trong *More than Cool Reason* (1989), đã chứng minh sức mạnh khái quát và khả năng lí giải sâu sắc đối với cơ chế hình thành và vận hành của ẩn dụ tri nhận trong ngôn ngữ. Khác với lí thuyết ẩn dụ tri nhận thông thường vốn chủ yếu tập trung vào sự ánh xạ giữa hai miền ý niệm riêng lẻ, mô hình này đặt ẩn dụ vào trong một mạng lưới liên kết xuyên tầng bậc, trải rộng từ thế giới tự nhiên, sinh vật học cho đến các đặc trưng tâm lí - xã hội của con người. Chính cách tiếp cận toàn diện đó đã góp phần làm sáng tỏ hơn quá trình kiến tạo và chuyển tải nghĩa trong các diễn ngôn ngôn ngữ.

Nghiên cứu này đã giới thiệu khái quát khái niệm, cơ chế hoạt động cũng như những nguyên tắc chi phối quá trình ánh xạ của “ẩn dụ chuỗi lớn”. Thông qua các phân tích cụ thể trong tục ngữ, điển ngôn văn học, chính trị và hoạt động giao tiếp, dịch thuật, nghiên cứu đã cho thấy mô hình này có thể trở thành công cụ phân tích hiệu quả, không chỉ đối với ngôn ngữ đời thường mà còn đối với nhiều lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng. Đặc biệt, trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo và công nghệ xử lí ngôn ngữ tự nhiên đang phát triển mạnh mẽ, “ẩn dụ chuỗi lớn” hứa hẹn sẽ là một đóng góp đáng giá, giúp các hệ thống thông minh tiếp cận tốt hơn với ngôn ngữ biểu cảm, linh hoạt và giàu tính hàm ẩn của con người.

Với những tiềm năng đó, “ẩn dụ chuỗi lớn” không chỉ dừng lại ở vai trò của một lí thuyết miêu tả, mà còn mở ra nhiều hướng ứng dụng thiết thực trong nghiên cứu, đối chiếu liên văn hoá và phát triển công nghệ ngôn ngữ hiện đại. Từ góc nhìn này, nghiên cứu hi vọng sẽ góp phần khơi gợi thêm các hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu ẩn dụ tri nhận, cả trong tiếng Việt nói riêng và trong các nền văn hoá khác nhau nói chung.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen, Yi-Zhong & Liu, Te-Hsin. *Metaphorical mapping and cultural significance in Chinese death-related idiomatic expressions*. *Metaphor and Symbol*. 39(3). 149-168. 2024.
2. Chun, Lan & Yin, Zichong. *A cognitive approach to the conceptual metaphors in Shi Jing (The Book of Poetry)*. *Applied Linguistics Review*. vol.14, no.1, 173-195. 2023.
3. Dakhlaoui, Faycel. *Food Metaphors in Tunisian Arabic Proverbs*. *Rice Working Papers in Linguistics (RWPL)*. 3. 2012.
4. Fabregat, Laura. *Legal metaphors in translation: The Great Chain of Being*. *Cognitive Linguistic Studies*. Vol. 2:2. 330-348. 2015.
5. Giang, Pham Thuy. *Conceptual metaphor “WOMEN ARE ANIMALS” In 20th-century Vietnamese Literature*. *ICTE Conference Proceedings*. 3, 26-40. 2023.
6. Grice, H. Paul. *Logic and conversation*. In Cole, P. & Morgan, J. (Eds.), *Syntax and Semantics*, Vol. 3, *Speech Acts* (pp. 41-58). New York: Academic Press. 1975.
7. Jung, Ji-Youn, Qiu, Sihang, Bozzon, Alessandro & Gadiraju, Ujwal. *Great chain of agents: the role of metaphorical representation of agents in conversational crowdsourcing*. *CHI '22: CHI Conference on Human Factors in Computing Systems*. No.57, 1-22. 2022.
8. Khairul Adilah, Siti Mukhlisa Binti Mohamad & Jamal, Marlina. *A comparative cross-cultural investigation of feline proverbs in English and Malay languages: from the perspective of GCM theory*. *Journal of Social Science and Humanities*. 5(5), 36-41. 2022.
9. Lakoff, George & Johnson, Mark. *Metaphors We Live By*. The University of Chicago Press. 1980.
10. Lakoff, George & Turner, Mark. *More than Cool Reason - A Field Guide to Poetic Metaphor*. The University of Chicago Press. 1989.
11. Maalej, Zouhair. *A cognitive-pragmatic perspective on proverbs and its implications for translation*. *International Journal of Arabic-English Studies*. Volume 10. 135-154, 2009.
12. Maalej, Zouheir & Zibin, Aseel. *Metaphors they kill by: dehumanization of Palestinians by Israeli officials and sympathizers*. *International Journal of Arabic-English Studies*. Vol.25, No.11-21. 2025.